

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

|                    |                   |              |              |
|--------------------|-------------------|--------------|--------------|
| Ngày<br>15/01/2024 | <b>16,450 VNĐ</b> |              |              |
| Thay đổi           | 1 tháng           | 3 tháng      | 6 tháng      |
|                    | <b>-1.2%</b>      | <b>-2.9%</b> | <b>-2.1%</b> |

**DT thuần**  
Q4/23

**113**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.00 | 2.2%  
YoY: ▲ 1.00 | 1.3%

**LN thuần**  
Q4/23

**17.8**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.20 | -1.2%  
YoY: ▲ 0.40 | 2.2%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**14.3**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 0.10 | -0.7%  
YoY: ▲ 0.40 | 2.8%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**33.9%**

YoY: +/- ▼ 0.9%

**ROE**  
2023

**12.3%**

YoY: +/- ▲ 0.2%

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 15,628 - 17,850 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 410             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 24,949,200      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 11,970          |
| Sở hữu nước ngoài     | 20.6%           |
| Beta                  | 0.20            |
| EPS                   | 2,298           |
| P/E                   | 7.2             |

**DT thuần**  
2023

**440**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.0 | 4.0%

**LN thuần**  
2023

**36.8**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.10 | -0.3%

**LN sau thuế**  
2023

**72.0**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.80 | 3.9%

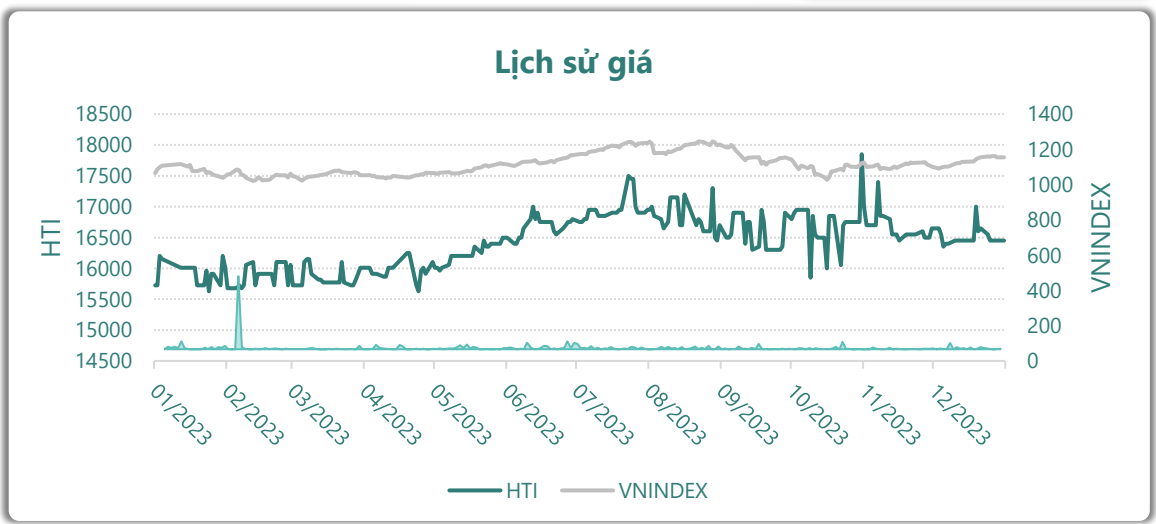
**Cơ cấu cổ đông**

- Tổng công ty IDICO - CTCP
- Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO
- Finasia Syrus Securities Public Company Ltd
- America LLC
- CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO

**Cơ cấu sở hữu**

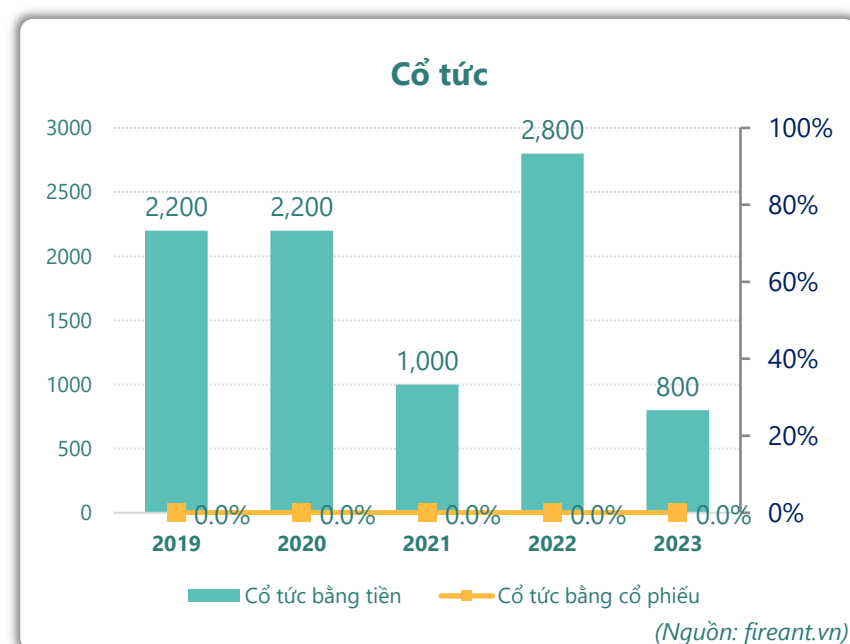
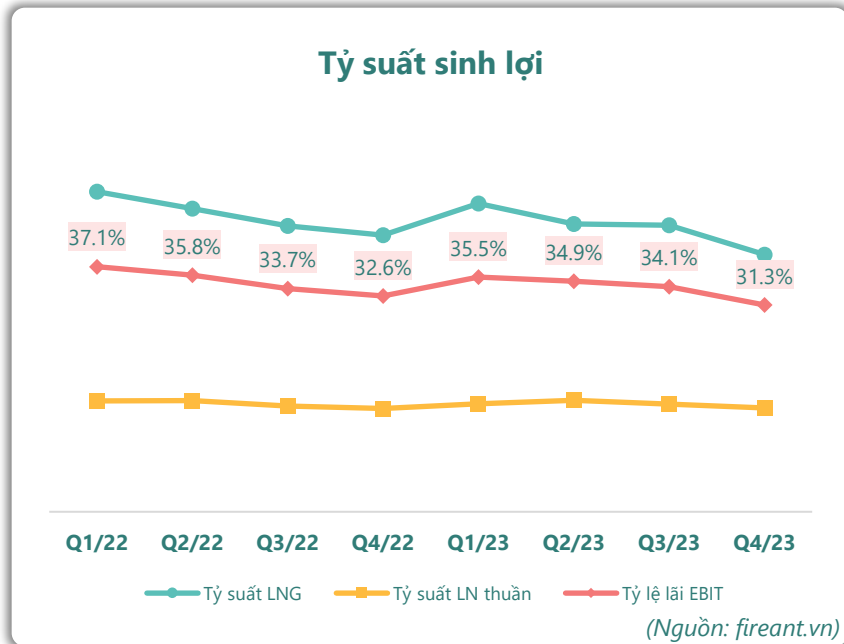
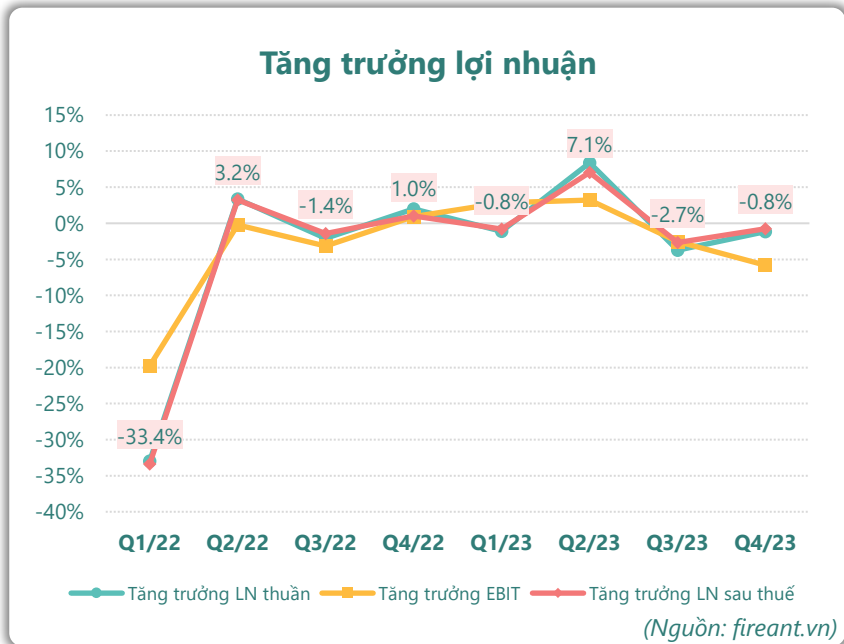
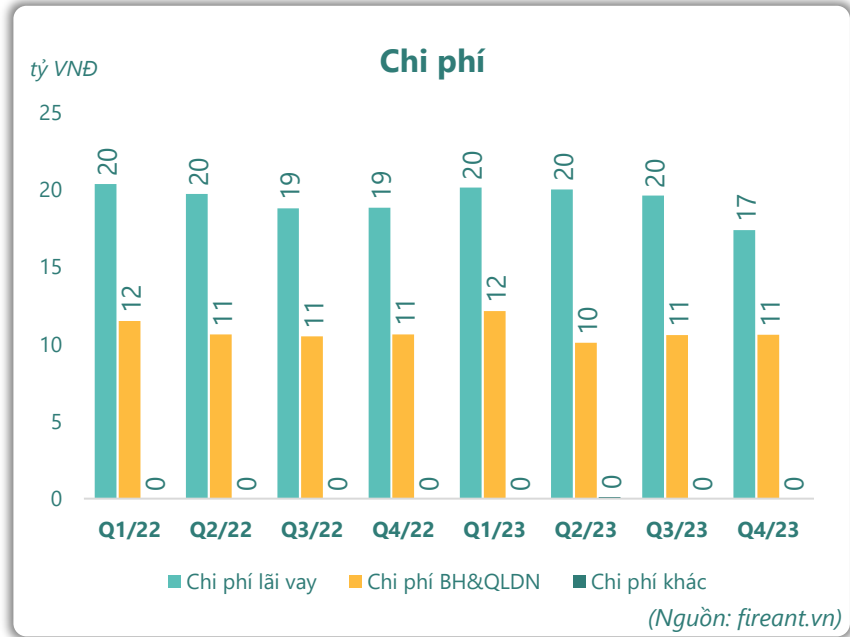
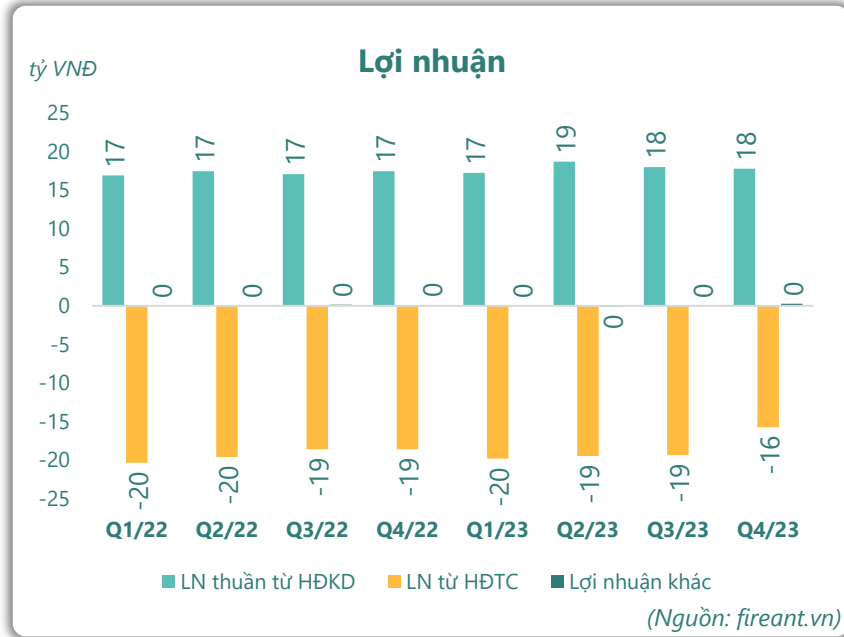
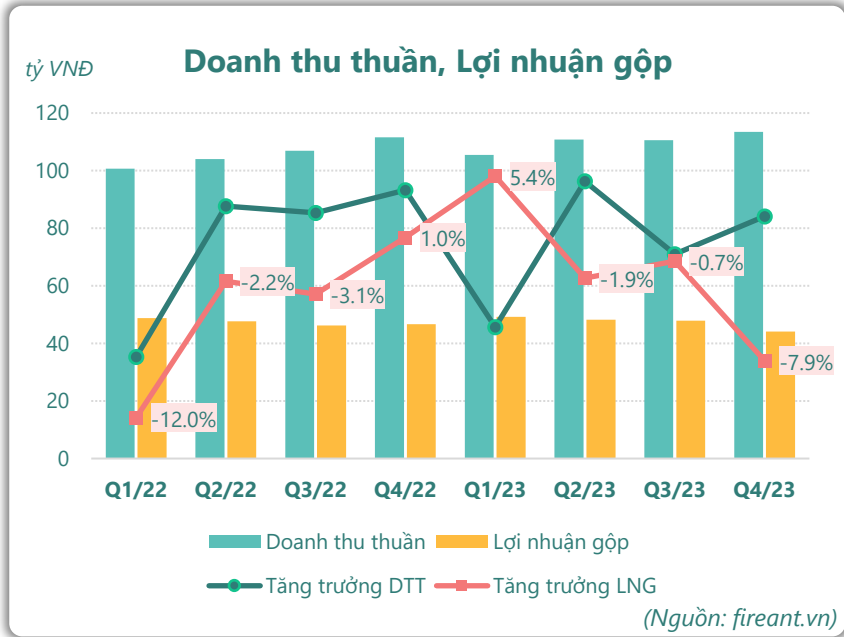
- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

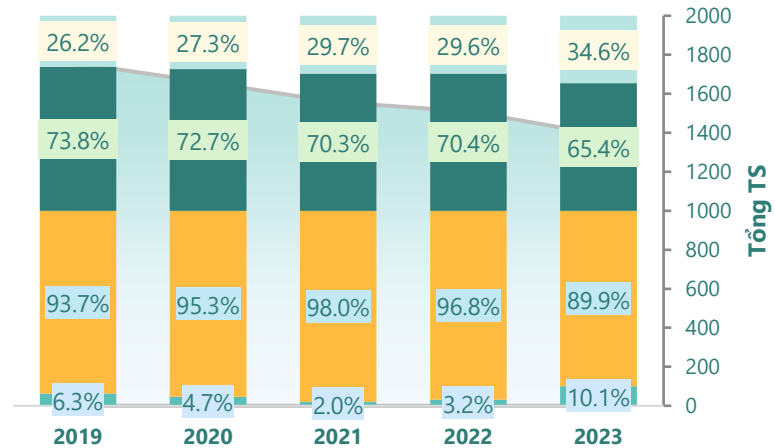
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

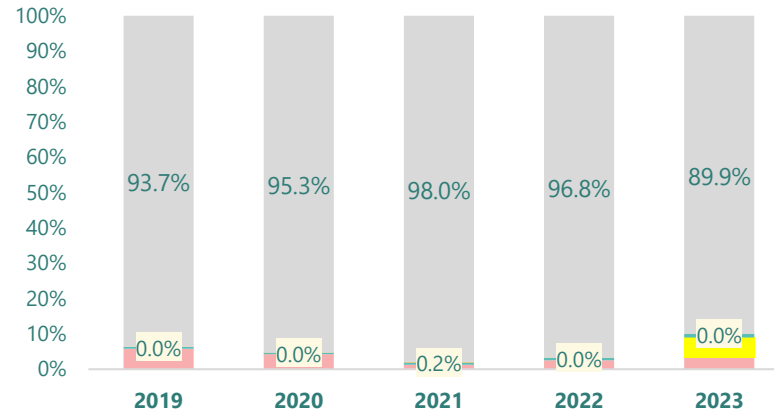
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



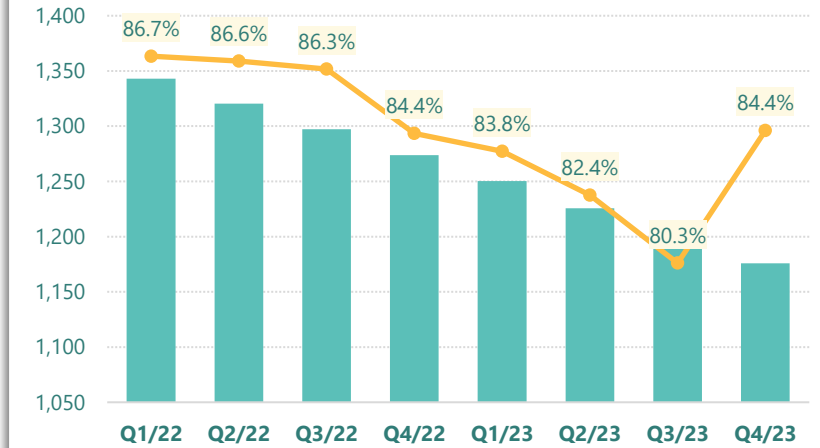
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

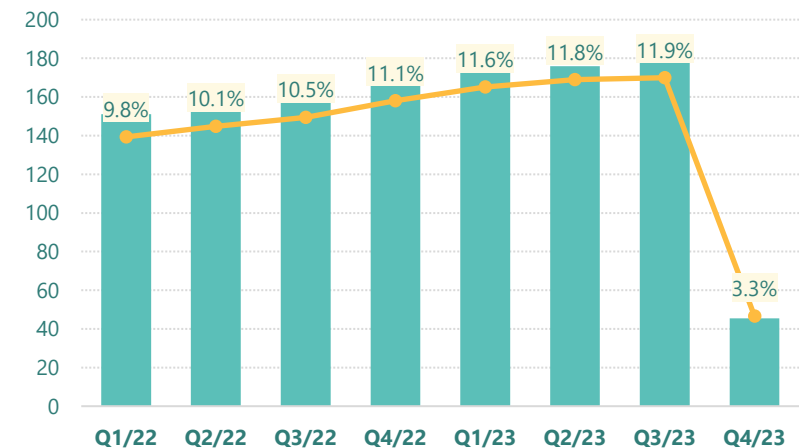


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

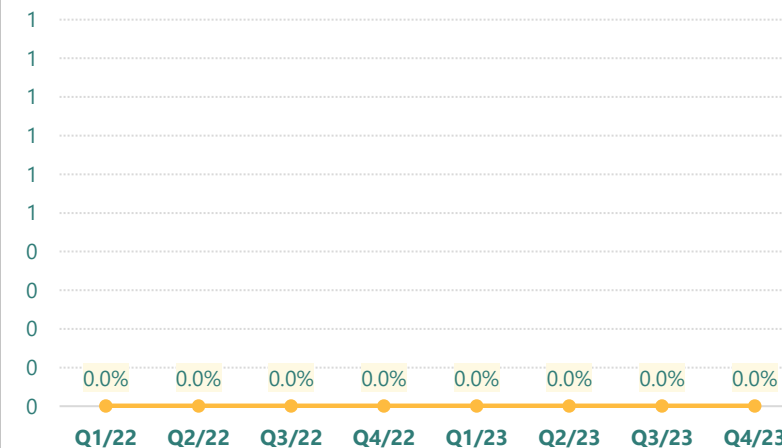


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

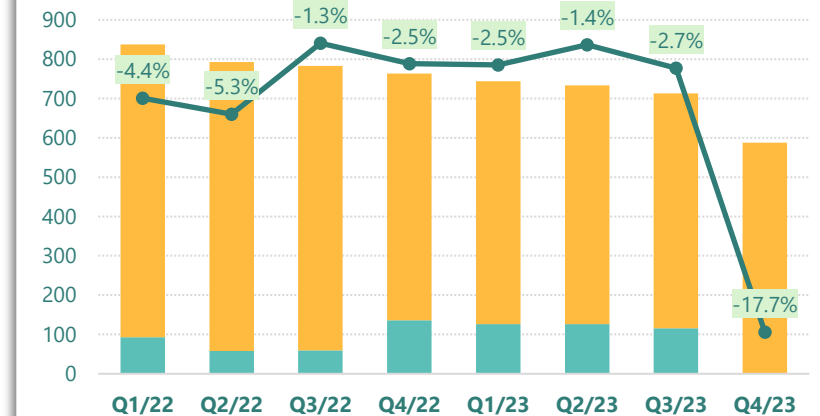


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

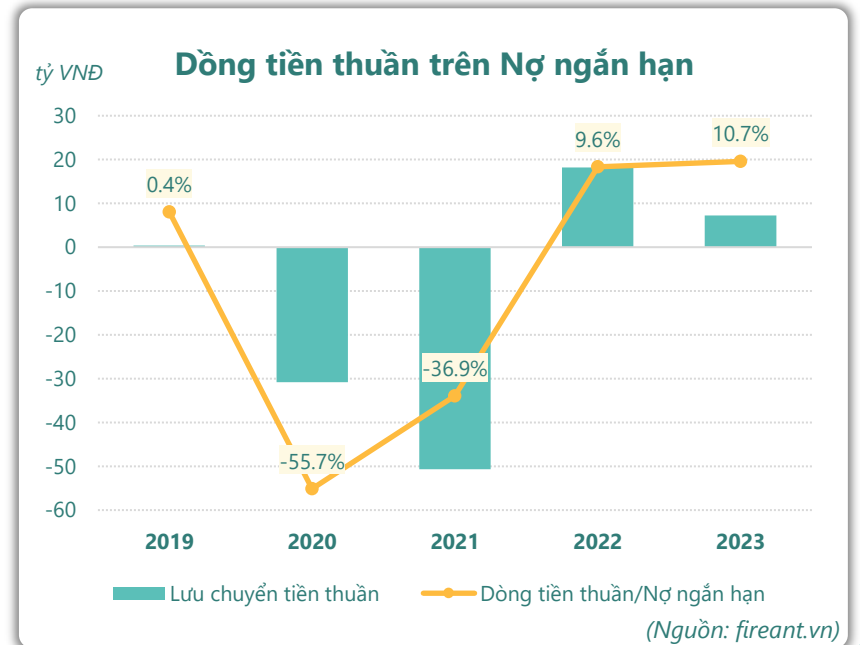
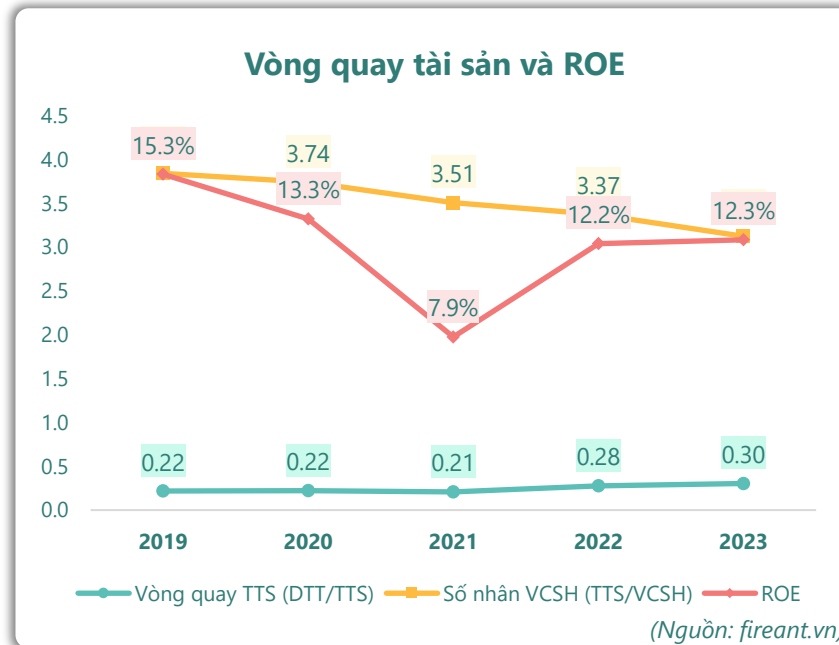
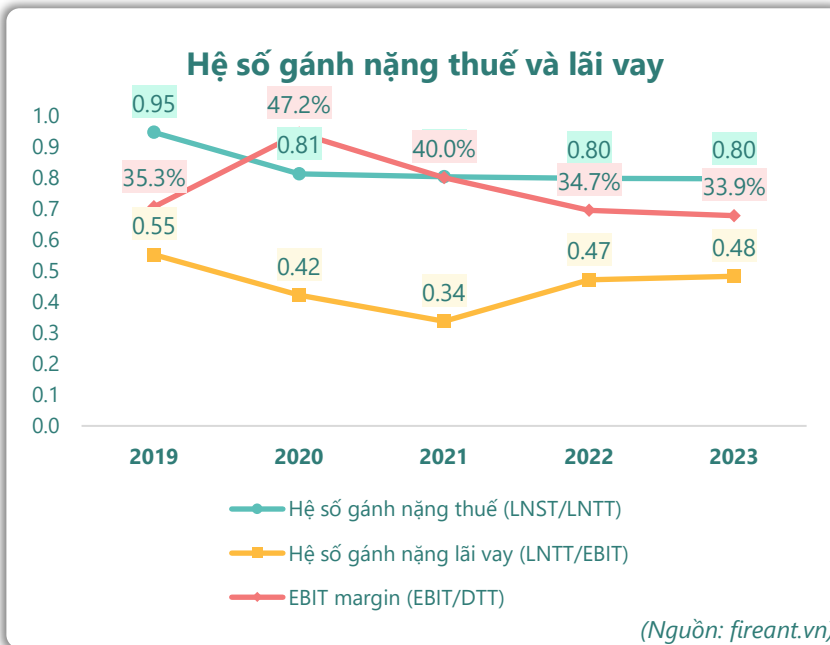
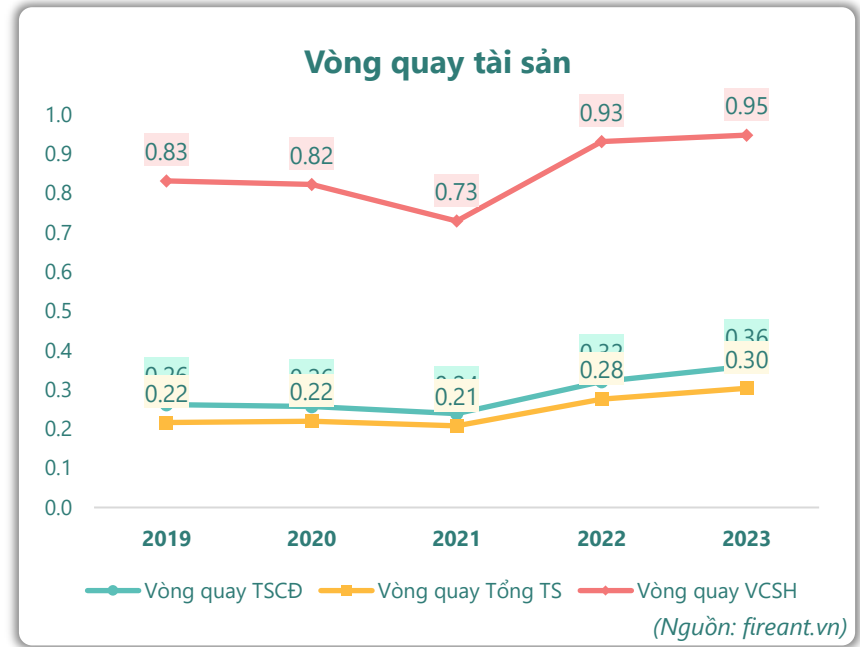
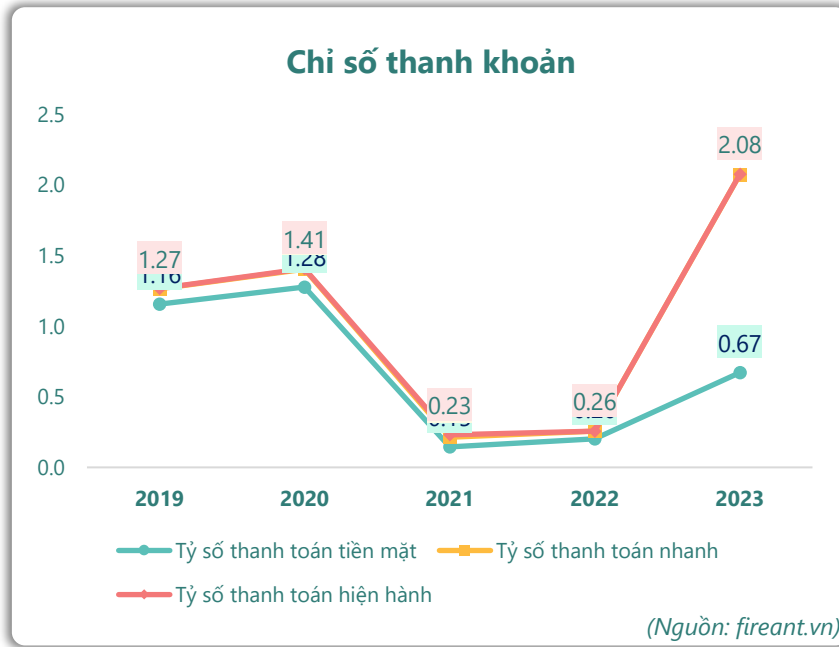
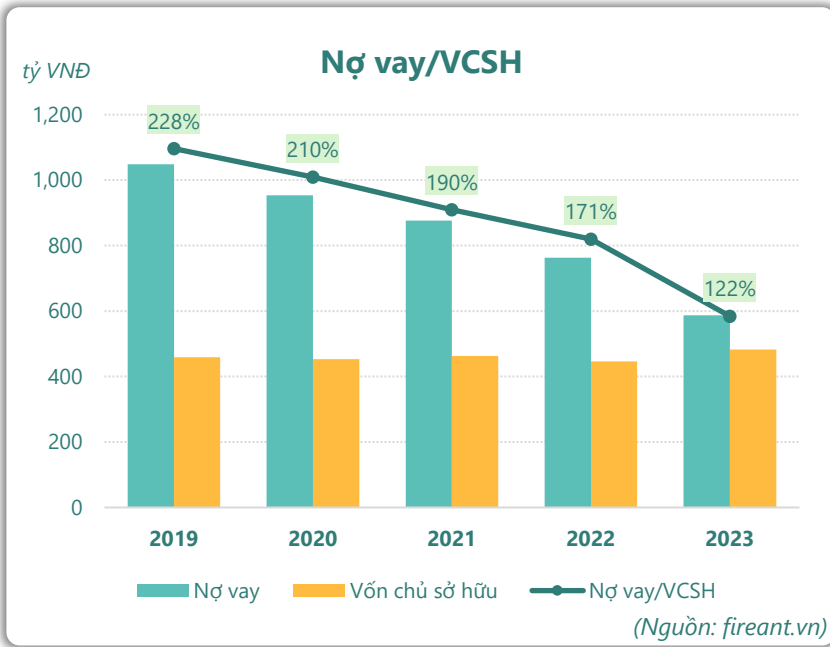


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q4/22       | Thay đổi<br>YoY | 2023        | 2022        | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-------------|-------------|-----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>113</b>  | <b>112</b>  | <b>1.3%</b>     | <b>440</b>  | <b>423</b>  | <b>4.0%</b>     |
| Giá vốn hàng bán               | 69.3        | 64.9        | 6.7%            | 0           | 0           |                 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>44.1</b> | <b>46.7</b> | <b>-5.5%</b>    | <b>440</b>  | <b>423</b>  | <b>4.0%</b>     |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.69        | 0.27        | 525%            | 251         | 234         | 7.2%            |
| Chi phí TC                     | 17.4        | 18.9        | -7.9%           | 190         | 189         | 0.1%            |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>17.4</b> | <b>18.9</b> | <b>-7.9%</b>    | <b>2.92</b> | <b>0.71</b> | <b>313%</b>     |
| LN trong công ty LKLD          | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |                 | <b>77.3</b> | <b>77.8</b> | <b>-0.7%</b>    |
| Chi phí bán hàng               | 8.03        | 9.28        | -13.5%          | 77.3        | 77.8        | -0.7%           |
| Chi phí QLDN                   | <b>2.59</b> | <b>1.37</b> | <b>89.3%</b>    | <b>0</b>    | <b>0</b>    |                 |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>17.8</b> | <b>17.4</b> | <b>2.2%</b>     | <b>36.8</b> | <b>36.9</b> | <b>-0.3%</b>    |
| Lợi nhuận khác                 | <b>0.28</b> | <b>0.12</b> | <b>136%</b>     | <b>0.38</b> | <b>0.35</b> | <b>9.1%</b>     |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>18.1</b> | <b>17.6</b> | <b>2.6%</b>     | <b>0.12</b> | <b>0.01</b> | <b>828%</b>     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>14.3</b> | <b>13.9</b> | <b>2.8%</b>     | <b>72.0</b> | <b>69.2</b> | <b>3.9%</b>     |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>14.3</b> | <b>13.9</b> | <b>2.8%</b>     | <b>25.0</b> | <b>24.9</b> | <b>0.4%</b>     |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/22        | Q4/22       | Q1/23        | Q2/23        | Q3/23       | Q4/23        |
|--------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 55.8         | 36.5        | 48.9         | 51.2         | 53.0        | 28.6         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -2.71        | -3.09       | -5.60        | -34.5        | -0.16       | 86.9         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -54.9        | -19.8       | -44.1        | -30.4        | -20.6       | -126         |
| Tiền đầu kỳ                    | 26.4         | 24.5        | 38.1         | 37.3         | 23.6        | 55.8         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-1.83</b> | <b>13.6</b> | <b>-0.82</b> | <b>-13.7</b> | <b>32.2</b> | <b>-10.4</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0            | 0            | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 24.5         | 38.1        | 37.3         | 23.6         | 55.8        | 45.4         |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>31/12/2022 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>         | <b>1,393</b>           | <b>1,510</b>           | <b>-7.8%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>140</b>             | <b>48.7</b>            | <b>188%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 45.4                   | 38.1                   | 19.0%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 80.0                   | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 14.9                   | 10.4                   | 42.7%         |
| Hàng tồn kho                | 0.07                   | 0.10                   | -29.4%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0                      | 0                      |               |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,252</b>           | <b>1,461</b>           | <b>-14.3%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                      | 0.01                   | -100%         |
| Tài sản cố định             | 1,176                  | 1,274                  | -7.7%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 45.4                   | 167                    | -72.8%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>31.0</b>            | <b>20.7</b>            | <b>50.2%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>910</b>             | <b>1,063</b>           | <b>-14.4%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>67.5</b>            | <b>189</b>             | <b>-64.3%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                      | 136                    | -100%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.83                   | 6.15                   | -53.9%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>843</b>             | <b>874</b>             | <b>-3.6%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 587                    | 627                    | -6.4%         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>482</b>             | <b>447</b>             | <b>8.0%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>482</b>             | <b>447</b>             | <b>8.0%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 249                    | 249                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)